UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG THCS LÊ QUÝ ĐÔN
Năm học 2021-2022

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI KÌ I
MÔN: SINH HỌC 9

I. NỘI DUNG

1. Menđen và di truyền học
2. Lai 1 cặp tính trạng
3. Lai 2 cặp tính trạng
4. Di truyền liên kết
5. Đột biến gen
6. Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể
7. Đột biến số lượng nhiễm sắc thể
8. Thường biến
9. Phương pháp nghiên cứu di truyền người
10. Bệnh và tật di truyền ở người

II. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM THAM KHẢO

Chọn và ghi vào chữ cái đứng trước câu trả lời đúng nhất

Câu 1: Mức độ đột biến gen có thể xảy ra ở đâu?

A. Một cặp nuclêôtit B. Một hay một số cặp nuclêôtit
C. Hai cặp nuclêôtit D. Toàn bộ cả phân tử ADN

Câu 2: Đột biến nào sau đây gây bệnh ung thư máu ở người?

A. Mất đoạn đầu trên NST số 21 B. Lặp đoạn giữa trên NST số 23
C. Đảo đoạn trên NST giới tính X D. Chuyển đoạn giữa NST số 21 và NST số 23

Câu 3: Ở đậu Hà Lan có 2n = 14. Thể dị bội tạo ra từ đậu Hà Lan có số NST trong tế bào sinh dưỡng bằng

A. 15 B. 21 C. 28 D.35

Câu 4: Số NST trong tế bào là thể 1 nhiễm ở người là

A. 47 chiếc NST B. 47 cặp NST C. 45 chiếc NST D. 45 cặp NST

Câu 5: Bệnh Đao có ở người xảy ra là do trong tế bào sinh dưỡng có đặc điểm gì?

A. Có 3 NST ở cặp số 12 B. Có 1 NST ở cặp số 12
C. Có 3 NST ở cặp số 21 D. Có 3 NST ở cặp giới tính

Câu 6: Ngô có 2n = 20. Phát biểu nào sau đây đúng?

A. Thể 3 nhiễm của Ngô có 19 NST B. Thể 1 nhiễm của Ngô có 21 NST
C. Thể 3n của Ngô có 30 NST D. Thể 4n của Ngô có 38 NST

Câu 7: Cải củ có bộ NST bình thường 2n =18. Trong một tế bào sinh dưỡng của cải củ, người ta đếm được 36 NST. Đây là thể

A. 3 nhiễm B. Tam bội (3n) C. Tứ bội (4n) D. Dị bội (2n -1)

Câu 8: Đặc điểm của thực vật đa bội là gì?

A. Có các cơ quan sinh dưỡng to nhiều so với thể lưỡng bội
B. Tốc độ phát triển chậm
C. Kém thích nghi và khả năng chống chịu với môi trường yếu
D. Ở cây trồng thường làm giảm năng suất

Câu 9: Phép lai tạo ra F_1 có nhiều kiểu gen nhất là

A. P: aa x aa. B. P: Aa x aa. C. P: AA x Aa. D. P: Aa x Aa.

Câu 10: Khi hình thành giao tử, các kiểu gen chỉ tạo ra một loại giao tử là
A. AA và aa. B. Aa và aa. C. AA và Aa. D. AA, Aa và aa.
Câu 11: Các kiểu gen thuần chủng là
A. AA và aa. B. Aa và aa. C. AA và Aa. D. AA, Aa và aa
Câu 12: Hình thức sinh sản tạo ra nhiều biến dị tổ hợp ở sinh vật là
A. Sinh sản vô tính. B. Sinh sản hữu tính.
C. Sinh sản sinh dưỡng. D. Sinh sản mọc chồi.
Câu 13: Kiểu gen tạo được hai loại giao tử là
A. AaBb. B.AaBB. C. AABB. D. aabb.
Câu 14: Phép lai phân tích là
A. P: AaBb x aabb. B. P: AaBb x AABB.
C. P: AaBb x AAbb. D. P: AaBb x aaBB.
Câu 15. Ở cà chua , màu quả đỏ trội hoàn toàn so với quả vàng . Khi lai cây quả đỏ thuần chủng với cây quả vàng, thế hệ con lai có kiểu hình là
A. toàn quả đỏ C. toàn quả vàng
B. 50% quả vàng : 50% quả đỏ D. 25% quả đỏ : 25% quả vàng : 50% quả da cam
Câu 16. Phép lai nào cho tỉ lệ kiểu hình ở con lai là: 3 : 3 : 1 : 1?
A. AaBb x AaBB B. AaBb x aaBb C. AaBB x Aabb D . Cả 3 phép nêu trên
Câu 17: Đột biến số lượng NST bao gồm những loại nào sau đây?
A. Lặp đoạn và đảo đoạn NST B. Đột biến dị bội và chuyển đoạn NST
C. Đột biến đa bội và mất đoạn NST D. Đột biến đa bội và đột biến dị bội trên NST
Câu 18: Thể 1 nhiễm là thể mà trong tế bào sinh dưỡng có hiện tượng gì?
A. Thừa 2 NST ở một cặp tương đồng nào đó
B. Thừa 1 NST ở một cặp tương đồng nào đó
C. Thiếu 2 NST ở một cặp tương đồng nào đó
D. Thiếu 1 NST ở một cặp tương đồng nào đó
Câu 19: Kí hiệu bộ NST nào sau đây dùng để chỉ có thể 3 nhiễm?
A. 2n + 1 B. 2n – 1 C. 2n + 2 D. 2n – 2
Câu 20: Hiện tượng tăng số lượng xảy ra ở toàn bộ các NST trong tế bào được gọi là
A. đột biến đa bội thể B. đột biến dị bội thể
C. đột biến cấu trúc NST D. đột biến mất đoạn NST

Duyệt của BGH	**Duyệt của TTCM**	**Người ra đề cương**
	Phạm Văn Quý	**Phạm Văn Quý**

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG THCS LÊ QUÝ ĐÔN
Năm học 2021-2022

ĐÁP ÁN ĐỀ CƯƠNG TRẮC NGHIỆM CUỐI KÌ I
MÔN: SINH HỌC 9

Câu	Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8	Câu 9	Câu10
Đáp án	**B**	**A**	**A**	**C**	**C**	**C**	**C**	**A**	**D**	**A**
Câu	Câu 11	Câu 12	Câu 13	Câu 14	Câu 15	Câu 16	Câu 17	Câu 18	Câu 19	Câu 20
Đáp án	**A**	**B**	**B**	**A**	**A**	**B**	**D**	**D**	**A**	**A**